

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HUYỆN EA KAR

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỈNH ĐẮK LẮK

Bản án số: **56/2020/HS-ST**

Ngày 12/11/2020

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông: Nguyễn Thế Hằng.

2. Ông: Lê Khắc Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Loan, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa: Bà Giản Thị Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 55/2020/TLST-HS ngày 09 tháng 10 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2020/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 10 năm 2020, đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Phạm Đình V1**; Tên gọi khác: Không; sinh ngày: 19/9/1992, tại: huyện E, tỉnh Đắk Lắk; nơi cư trú: Thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Không nghề nghiệp; Trình độ học vấn: 6/12; Con ông: Phạm Văn L, sinh năm 1964; Con bà: Lê Thị Thu T, sinh năm 1971. Hiện đang sinh sống tại thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; Tiền án, tiền sự: chưa; bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 16/7/2020, hiện đang tạm giam tại nhà tạm giữ Công an huyện Ea Kar. *(Bị cáo có mặt tại phiên tòa).*

2. Họ và tên: **Phạm Anh V2**; (Tên gọi khác: S); sinh ngày: 16/11/1991, tại: huyện E, tỉnh Đắk Lắk; Nơi cư trú: Thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Không nghề nghiệp; Trình độ học vấn: 9/12; Con ông: Phạm Văn L, sinh năm 1964; Con bà: Lê Thị Thu T, sinh năm 1971. Hiện đang sinh sống tại: Thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; Vợ: Đặng Thị Thanh T, sinh năm 1993 (đã ly hôn năm 2019); Có 01 con sinh năm 2010; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 14/7/2020, hiện đang tạm giam tại nhà tạm giữ Công an huyện Ea Kar. *(Bị cáo có mặt tại phiên tòa)*

Nhân thân: Tại bản án số 403/2013/HSPT ngày 01/11/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xử phạt bị cáo 03 năm 6 tháng tù về tội: “*Trộm cắp tài sản*”. Ngày 16/02/2016 chấp hành xong hình phạt tù. (*Bị cáo có mặt tại phiên tòa*).

- **Người bị hại:** Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Thôn 4, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (*Vắng mặt*).

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Giang Thành T, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Thôn 4, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (*Có mặt*).

2. Anh Nhữ Công N, sinh năm 1989

Địa chỉ: Thôn Đ, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

3. Ông Nhữ Công L, sinh năm 1962

Địa chỉ: Thôn Đ, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk

(*Những người này vắng mặt tại phiên tòa*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do cả hai nghiện ma túy nhưng không có tiền nên vào khoảng 13^h00’ ngày 14/7/2020, Phạm Anh V2 trú tại thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, điều khiển xe mô tô biển kiểm soát 47F1-196.72 chở Phạm Đình V1 (em trai V2) đến nhà ông Hoàng Văn H ở thôn 8, xã E, huyện E để mượn tiền. Khi đến nhà ông H, V1 vào nhà còn V2 đứng ngoài trông xe. V1 đi vào thấy cửa nhà ông H mở nhưng không có người và phát hiện 01 điện thoại di động hiệu Samsung, màu xanh của chị Nguyễn Thị Thu H (con dâu ông H), trên mặt bàn đá ở sân trước nhà, V1 nảy sinh ý định trộm và đi đến lấy điện thoại cất vào người, rồi đi ra chỗ V2 đang đứng và cả hai đi về. Trên đường về, V2 hỏi có mượn được tiền không thì V1 nói: “mượn được điện thoại”, V1 lấy điện thoại cho V2 xem. Biết V1 trộm điện thoại nhà ông H, nhưng vì cần tiền nên V2 và V1 thống nhất bán điện thoại vừa trộm cắp để lấy tiền tiêu xài. Sợ bị nghi ngờ nên V2 chở V1 đến khu vực cầu treo để V1 xuống đi bộ, còn V2 điều khiển xe đưa điện thoại V1 trộm cắp đến tiệm điện thoại T thuộc TDP 5, thị trấn E, huyện E để bán. Do điện thoại đang bị khóa màn hình nên V1 yêu cầu anh T mở khóa và chạy lại phần mềm. Ngồi chờ một lúc, V2 nói anh T cho mượn 600.000 đồng, khi quay lại lấy điện thoại rồi trả. V2 cầm tiền anh T đưa và quay lại chỗ V1 đứng chờ, cả hai lấy số tiền anh T đưa đi tiêu xài. Sau đó, V2 chở V1 đến tiệm điện thoại anh T, rồi V2 và V1 thống nhất bán điện thoại cho anh T với giá 1.850.000 đồng, sau khi trừ đi số tiền 600.000 đồng và 400.000 đồng mở khóa chạy phần mềm, T đưa tiếp cho V2 850.000 đồng. Cầm tiền V2 đưa cho V1 750.000 đồng, còn V2 giữ lại 100.000 đồng để tiêu xài. Sau đó V2 đi chơi,

còn V1 đi trả xe cho anh N rồi về nhà. Quá trình điều tra V2, V1 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 42/2020/KL-HĐ 992 ngày 20/7/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Ea Kar kết luận: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam sung A51 màu xanh, có giá: 6.291.000 đồng.

Cáo trạng số 56/CT-VKS ngày 08/10/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar truy tố Phạm Đình V1 về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự, truy tố Phạm Anh 2 về tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*” theo khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa.

Các bị cáo khai nhận như sau: Do ý thức coi thường pháp luật, vì mục đích tư lợi cá nhân, khoảng 13^h00’ ngày 14/7/2020 Phạm Đình V1 đến nhà ông Hoàng Văn H để mượn tiền, khi đến nhà ông H thấy không có người và có chiếc điện thoại Sam sung Galaxy A51 màu xanh của chị Nguyễn Thị Thu H để ghế đá, Phạm Đình V1 đã lén lút lấy giấu trong người và đi ra ngoài. Sau khi biết V1 lấy trộm điện thoại trong nhà ông H, dù biết chiếc điện thoại do V1 trộm cắp mà có, nhưng V2 vẫn đồng ý giúp V1 mang đi tiêu thụ để lấy tiền tiêu xài.

Phân tranh luận tại phiên tòa, Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar giữ quyền công tố, giữ nguyên quan điểm về tội danh và khung hình phạt đã truy tố đối bị cáo Phạm Đình V1, Phạm Anh V2. Sau khi phân tích đánh giá, tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội, nhân thân của các bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h,i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Đình V1 từ 06 tháng đến 09 tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 323; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Anh V2 từ 09 đến 12 tháng tù.

Các biện pháp tư pháp:

Chấp nhận cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Ea Kar đã trả lại 01 chiếc điện thoại Galaxy A51 cho chị Nguyễn Thị Thu H là chủ sở hữu hợp pháp.

Đối với xe mô tô biển kiểm soát 47F1 – 196.72 mà các bị cáo dùng làm phương tiện phạm tội, nhưng ông Nhữ Công L không có lỗi, nên không xem xét để xử lý.

Tiếp tục tạm giữ 01 đĩa VCD lưu hồ sơ vụ án và tiếp tục tạm giữ số tiền 100.000 đồng do Công an huyện Ea Kar thu giữ của bị cáo Phạm Anh V2 để đảm bảo công tác thi hành án.

Các bị cáo không tham gia tranh luận, chỉ xin Hội đồng xét xử, xem xét đến hoàn cảnh gia đình bị cáo để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết buộc bị cáo Phạm Anh V2 phải trả lại số tiền 1.450.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra công an huyện Ea Kar, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar; Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra, truy tố, đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục qui định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến, khiếu nại về hành vi của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa, phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai người bị hại, cùng các tài liệu, chứng cứ khác được lưu trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận: Lợi dụng chiếc điện thoại để ở bàn đá ngoài sân không có người trông coi, khoảng 14^h00' ngày 14/7/2020 Phạm Đình V1 đã lén lút lấy trộm chiếc điện thoại Galaxy A51 màu xanh của chị Nguyễn Thị Thu H, dù biết chiếc điện thoại do V1 trộm cắp trong nhà ông H, nhưng V2 vẫn đồng ý đưa tài sản này đi tiêu thụ để lấy tiền tiêu xài. Hành vi của Phạm Đình V1 đã cấu thành tội "*Trộm cắp tài sản*" theo Điều 173 Bộ luật hình sự, hành vi của Phạm Anh V2 đã cấu thành tội "*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*" theo khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự.

Tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự quy định:

"1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm

Khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự quy định:

1. Người nào không hứa hẹn trước mà chứa chấp, tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm

[2.2] Xét hành vi phạm tội của bị cáo Phạm Đình V1, Phạm Anh V2 là nguy hiểm cho xã hội. Các bị cáo là những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, các bị cáo biết rằng, tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật tôn trọng và bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm đến tài sản của người khác là vi phạm pháp luật, sẽ bị pháp luật trừng trị thích đáng, nhưng với ý thức coi thường pháp luật, vì mục đích vụ lợi, muốn có tiền tiêu xài, không chịu lao động để tạo thu nhập, mà lợi dụng sự sơ hở của chủ sở hữu trong việc quản lý tài sản. Nên chiều ngày 14/7/2020, Phạm Đình

V1 đã lén lút trộm cắp chiếc điện thoại Galaxy A51 màu xanh của chị Nguyễn Thị Thu H. Trị giá tài sản trộm cắp là 6.291.000 đồng.

Dù biết tài sản là chiếc điện thoại Galaxy A51 là do V1 phạm tội mà có, đáng lẽ ra V2 phải ngăn cản, yêu cầu V1 trả lại chủ sở hữu, nhưng V2 không làm điều đó mà lại đồng ý giúp V1 đưa đi tiêu thụ lấy tiền để hai tiêu xài cá nhân. Hành vi của Phạm Đình V1 đã cấu thành tội “*Trộm cắp tài sản*”, hành vi của Phạm Anh V2 cấu thành tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*”. Cần phải xử lý các bị cáo cho tương xứng với hành vi và hậu quả do các bị cáo gây ra.

[2.3] Khi quyết định hình phạt, cần xem xét đến nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để lượng hình cho các bị cáo,

Bị cáo Phạm Đình V1 có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, nhất thời phạm tội, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, tài sản phạm tội có giá trị không lớn đã thu hồi và trả lại cho bị hại. Trong quá trình điều tra, tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Cần áp dụng các điểm h, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự để xem xét giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Bị cáo Phạm Anh V2 có nhân thân xấu, tại bản án số 403/2013/HSPT ngày 01/11/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xử phạt 03 năm 06 tháng tù về tội: “*Trộm cắp tài sản*” đã chấp hành xong hình phạt tù vào ngày 16/02/2016, thuộc trường hợp đương nhiên xóa án tích, nhưng bị cáo không lấy đó làm bài học để tự tu dưỡng, rèn luyện bản thân mà lại tiếp tục phạm tội. Tại phiên Tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình, tài sản đã thu hồi và trả lại cho bị hại. Cần áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Xét thấy, các bị cáo là những đối tượng nghiện ma túy, không có nghề nghiệp nên không thể để cho các bị cáo tự cải tạo ở ngoài đời sống xã hội được, mà cần cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để giáo dục, cải tạo các bị cáo là cần thiết, có như vậy mới mong, giáo dục cải tạo các bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội sau khi tái hòa nhập cộng đồng.

[2.4] Trong vụ án này, anh Giang Thành T là người mua điện thoại của V2, nhưng anh T không biết tài sản này do V1 và V2 phạm tội mà có, nên Cơ quan điều tra Công an huyện Ea Kar không xử lý đối với Giang Thành T là có căn cứ, cần chấp nhận.

[3] Biện pháp tư pháp:

[3.1] *Trách nhiệm dân sự*: Số tiền mà Phạm Anh V2 bán điện thoại cho anh Giang Thành T là 1.850.000 đồng, nhưng anh T trừ 400.000 đồng tiền công chạy phần mềm và có đưa cho Phạm Anh V2 số tiền 1.450.000 đồng, tại phiên tòa anh T yêu cầu bị cáo V2 phải trả cho anh T số tiền đã đưa cho V2 1.450.000 đồng. Xét thấy yêu cầu của anh T là có căn cứ, nên buộc bị cáo V2 phải trả cho anh Giang Thành T số tiền này là thỏa đáng.

[3.2] *Về vật chứng:*

Hành vi của Phạm Đình V1 trộm cắp của chị Nguyễn Thị Thu H chiếc điện thoại Galaxy A51, Cơ quan điều tra Công an huyện Ea Kar đã thu hồi chiếc điện thoại và trả lại cho chị Nguyễn Thị Thu H là chủ sở hữu hợp pháp. Quá trình điều tra chị H không yêu cầu bị cáo phải bồi thường thêm khoản chi phí nào khác, yêu cầu của chị H là tự nguyện, phù hợp với pháp luật, nên cần chấp nhận.

Trong khi điều tra Cơ quan Công an huyện Ea Kar đã thu giữ của bị cáo Phạm Anh V1 100.000 đồng là tiền bán điện thoại, cần tiếp tục tạm giữ số tiền này để đảm bảo cho việc thi hành án.

Đối với xe mô tô biển kiểm soát 47F1 – 196.72 mà bị cáo V2 mượn của anh Nhữ Công N (Đứng tên chủ sở hữu ông Nhữ Công L) sử dụng làm phương tiện phạm tội, anh N không biết việc các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội, không có lỗi, nên không xem xét để xử lý là có căn cứ.

Đối với 01 đĩa VDC mà chị H giao nộp cho cơ quan điều tra. Đây là chứng cứ có liên quan đến vụ án, cần lưu theo hồ sơ vụ án.

[4] Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tại phiên tòa về tội danh, hình phạt và trách nhiệm dân sự của các bị cáo là có căn cứ, nên cần chấp nhận.

[5] Về án phí: Các bị cáo Phạm Đình V1, Phạm Anh V2 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] *Về tội danh điều luật áp dụng:*

Tuyên bố bị cáo Phạm Đình V1 phạm tội: “*Trộm cắp tài sản*”.

Tuyên bố bị cáo Phạm Anh V2 (Tên gọi khác: S) phạm tội: “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; các điểm h, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Phạm Đình V1.

Áp dụng khoản 1 Điều 323, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Phạm Anh V2.

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46, khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; điểm b khoản 3 Điều 106; Khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a Khoản 1 Điều 23; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án, chung cho các bị cáo.

[2] *Về hình phạt:*

Xử phạt: Bị cáo Phạm Đình V1 07 (Bảy) tháng tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ 16/7/2020.

Xử phạt: Bị cáo Phạm Anh V2 10 (Mười) tháng tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ 14/7/2020.

[2] *Các biện pháp tư pháp:*

* *Về vật chứng*: Chấp nhận cơ quan điều tra Công an huyện Ea Kar trả lại 01 chiếc điện thoại Sam sung A51 cho chị Nguyễn Thị Thu H là chủ sở hữu hợp pháp.

Tiếp tục tạm giữ số tiền 100.000 đồng thu giữ của bị cáo Phạm Anh V2, được gửi tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 13/10/2020 để đảm bảo cho việc thi hành án.

Tiếp tục tạm giữ 01 đĩa VCD kèm theo hồ sơ để lưu hồ sơ vụ án.

* *Về trách nhiệm dân sự*: Buộc bị cáo Phạm Anh V2 phải trả cho anh Giang Thành T số tiền là 1.450.000 đồng (*Một triệu bốn trăm lăm mươi ngàn đồng chẵn*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[3] *Về án phí*:

Buộc bị cáo Phạm Đình V1, Phạm Anh V2 mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng tiền án phí Hình sự sơ thẩm và bị cáo Phạm Anh V2 còn phải nộp 300.000 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

[4] *Quyền kháng cáo*:

Báo cho bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án Hình sự sơ thẩm trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án Hình sự sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, (Hoặc) kể từ ngày bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Ea Kar;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Công an huyện Ea Kar;
- THADS huyện Ea Kar;
- Bị cáo; người bị hại;
- Lưu HSYA, VPTA.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN MẠNH TUÂN

